

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT***Quý IV Năm 2008***I-A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	833,437,565,164	995,389,674,300
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	228,783,514,656	37,989,060,180
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	510,685,326,000	835,685,326,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	70,557,595,420	100,813,479,830
4	Hàng tồn kho	23,361,815,088	20,832,364,290
5	Tài sản ngắn hạn khác	49,314,000	69,444,000
II	Tài sản dài hạn	1,626,011,569,817	1,489,036,661,915
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	1,614,583,801,378	1,478,057,271,097
	- TSCĐ hữu hình	1,572,542,635,693	1,421,966,826,897
	- TSCĐ vô hình	-	-
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí XDCB dở dang	42,041,165,685	56,090,444,200
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,419,390,818	10,419,390,818
5	Tài sản dài hạn khác	1,008,377,621	560,000,000
III	Tổng tài sản	2,459,449,134,981	2,484,426,336,215
IV	Nợ phải trả	437,162,947,761	342,112,433,945
1	Nợ ngắn hạn	123,155,615,830	117,206,771,806
2	Nợ dài hạn	314,007,331,931	224,905,662,119
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	2,022,286,187,220	2,142,313,902,270
1	Vốn chủ sở hữu	2,020,949,381,547	2,141,016,145,819
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,374,942,580,000	1,374,942,580,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	370,660,568,000	370,660,568,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,380,000,000	85,880,000,000
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	260,966,233,547	309,532,997,819
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,336,805,673	1,297,756,451
	- Nguồn kinh phí	662,444,632	677,236,047
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	2,459,449,134,981	2,484,426,336,215

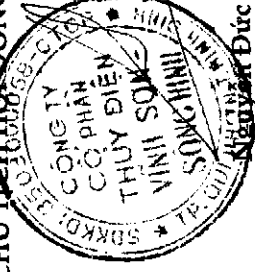
II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	132,384,064,959	483,680,050,837
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	132,384,064,959	483,680,050,837
4	Giá vốn hàng bán	47,011,673,577	177,684,637,332
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	85,372,391,382	305,995,413,505
6	Doanh thu hoạt động tài chính	32,997,007,662	102,788,542,259
7	Chi phí tài chính	18,745,817,618	27,825,215,711
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,904,562,617	10,167,849,796
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	94,719,018,809	370,790,890,257
11	Thu nhập khác	12,727,274	71,590,905
12	Chi phí khác	-	21,066,364
13	Lợi nhuận khác	12,727,274	50,524,541
14	Lợi nhuận trước thuế	94,731,746,083	370,841,414,798
15	Thuế thu nhập DN phải nộp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế	94,731,746,083	370,841,414,798
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 01 năm 2009

CHỦ TỊCH HĐQT ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Đức Đối

